

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 56 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 08 -09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 56 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Quách Văn Đức | Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Tĩnh | Thành viên |
| Ông Lê Văn Danh | Thành viên |
| Ông Huỳnh Phú Kiệt | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hải Tâm | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Quách Văn Đức | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Hữu Tĩnh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Phú Kiệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/05/2017 |
| Ông Cao Ngọc Đức | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/02/2017 |
| Ông Nguyễn Văn Hồng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Cao Nhơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Văn Danh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Đặng Thị Thanh Hà | Phó Tổng Giám đốc | |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Lê Minh Chương | Trưởng ban |
| Ông Trần Phạm Việt Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Triền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Chủ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa được lập ngày 25 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2017 Tỉnh ủy Đồng Nai chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, vào ngày 12/07/2017, Tỉnh Ủy Đồng Nai phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Ngân sách Đảng tại thời điểm Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần, thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43 và 44 bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.771.011.544.494 | 2.495.192.605.778 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 351.797.975.304 | 759.797.673.961 |
| 111 | 1. Tiền | | 167.113.313.478 | 579.724.304.986 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 184.684.661.826 | 180.073.368.975 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 23.404.511.800 | 104.761.178.500 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 7.913.511.800 | 7.913.511.800 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 15.491.000.000 | 96.847.666.700 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 790.711.291.928 | 685.266.119.489 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 282.271.602.693 | 494.691.065.618 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 424.688.149.659 | 151.729.814.234 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 07 | 15.423.281.145 | 13.563.281.145 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 08 | 91.469.229.014 | 42.362.853.175 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (23.692.251.358) | (17.413.124.051) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 09 | 551.280.775 | 332.229.368 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 11 | 1.542.363.993.176 | 886.276.141.008 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.542.753.161.441 | 892.288.734.730 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (389.168.265) | (6.012.593.722) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 62.733.772.286 | 59.091.492.820 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 17 | 5.911.429.713 | 2.793.745.949 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 45.188.388.518 | 51.260.512.574 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 11.633.954.055 | 5.037.234.297 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.657.337.159.156 | 6.401.930.100.694 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 4.663.259.462 | 4.258.625.566 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 07 | 2.305.421.896 | 1.900.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 08 | 2.501.244.316 | 2.502.032.316 |
| 219 | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (143.406.750) | (143.406.750) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 633.934.716.265 | 648.486.608.641 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 548.401.062.160 | 564.819.965.647 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.096.985.472.388 | 1.088.089.739.707 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (548.584.410.228) | (523.269.774.060) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 14 | 878.430.875 | 878.430.875 |
| 225 | - Nguyên giá | | 1.003.921.000 | 1.003.921.000 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (125.490.125) | (125.490.125) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 15 | 84.655.223.230 | 82.788.212.119 |
| 228 | - Nguyên giá | | 95.809.372.573 | 93.091.714.689 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (11.154.149.343) | (10.303.502.570) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 16 | 451.807.032.975 | 472.965.146.052 |
| 231 | - Nguyên giá | | 840.882.604.662 | 839.738.233.189 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (389.075.571.687) | (366.773.087.137) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 4.816.897.980.965 | 4.498.338.932.126 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 2.203.696.643.173 | 2.154.532.439.103 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.613.201.337.792 | 2.343.806.493.023 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 333.752.308.648 | 384.177.069.864 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 85.383.307.545 | 93.402.668.761 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 252.700.972.353 | 295.106.372.353 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (4.331.971.250) | (4.331.971.250) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 416.281.860.841 | 393.703.718.445 |
| 261 | 6. Chi phí trả trước dài hạn | 17 | 386.389.121.641 | 369.256.611.001 |
| 262 | 7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39a | 28.184.645.922 | 22.169.649.738 |
| 269 | 8. Lợi thế thương mại | 18 | 1.708.093.278 | 2.277.457.706 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 9.428.348.703.650 | 8.897.122.706.472 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 6.823.340.375.364 | 6.207.540.918.351 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.923.139.033.467 | 2.696.258.708.025 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 21 | 190.624.060.324 | 177.652.485.314 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 22 | 271.237.780.558 | 114.080.719.639 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 26.327.922.704 | 52.549.385.184 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 8.253.611.903 | 29.131.158.026 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 106.357.151.529 | 57.633.559.983 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 25 | 75.885.166.238 | 1.857.648.858 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 24 | 175.118.381.962 | 105.264.010.886 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 2.054.316.687.570 | 2.142.822.991.747 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 15.018.270.679 | 15.266.748.388 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.900.201.341.897 | 3.511.282.210.326 |
| 332 | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | | 121.952.497.730 | 91.786.684.036 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 25 | 2.007.334.704.118 | 1.997.388.124.810 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 24 | 249.863.581.619 | 230.335.345.821 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 1.495.214.166.224 | 1.167.009.359.629 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 39b | 21.059.392.206 | 19.985.696.030 |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | | 4.777.000.000 | 4.777.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.605.008.328.286 | 2.689.581.788.121 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 27 | 2.605.008.328.286 | 2.689.581.788.121 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.452.744.266.065 | 1.452.744.266.065 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.452.744.266.065 | 1.452.744.266.065 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 5.634.952.321 | 5.634.952.321 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 53.068.359.204 | 53.068.359.204 |
| 416 | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (75.275.091.219) | (75.275.091.219) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 7.748.593.898 | 9.457.275.676 |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 38.826.840.058 | 17.682.143.168 |
| 420 | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 4.867.620.658 | 4.999.760.399 |
| 421 | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (48.551.484.841) | 66.358.697.818 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (84.900.466.927) | (38.423.079.589) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 36.348.982.086 | 104.781.777.407 |
| 429 | 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.165.944.272.142 | 1.154.911.424.690 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 9.428.348.703.650 | 8.897.122.706.472 |

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thủy Vân

Quách Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 18/05/2016 |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 31/12/2016 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29 | 5.078.210.792.426 | 6.580.470.803.281 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 30 | 128.889.267 | 3.437.617.132 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.078.081.903.159 | 6.577.033.186.149 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 31 | 4.802.234.789.614 | 6.141.575.628.102 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 275.847.113.545 | 435.457.558.047 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 32 | 31.343.944.742 | 66.361.675.659 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 33 | 76.303.584.865 | 98.371.600.062 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 64.453.641.766 | 71.969.461.855 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 705.927.582 | 8.772.817.109 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 34 | 69.986.206.211 | 89.237.616.989 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 35 | 88.632.041.165 | 150.156.371.167 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 72.975.153.628 | 172.826.462.597 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 36 | 8.203.644.063 | 5.916.277.812 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 37 | 4.251.921.598 | 13.594.444.663 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 3.951.722.465 | (7.678.166.851) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 76.926.876.093 | 165.148.295.746 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 38 | 27.144.062.714 | 34.270.056.918 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 39c | (4.941.300.008) | (5.085.481.372) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>54.724.113.387</u> | <u>135.963.720.200</u> |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 23.070.954.187 | 27.774.810.016 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 31.653.159.200 | 108.188.910.184 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40 | 218 | 745 |

Người lập

Kế toán trưởng

Biên Hòa ngày 25 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thủy Vân

Quách Văn Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 18/05/2016 |
|---|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 31/12/2016 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 76.926.876.093 | 165.148.295.746 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 50.561.871.249 | 70.091.209.697 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 655.701.850 | 28.490.700.730 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.074.260.244 | 292.059.871 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (17.499.300.139) | (46.947.234.023) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 64.453.641.766 | 71.969.461.855 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 177.173.051.063 | 289.044.493.876 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (116.012.690.809) | (189.801.736.226) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | (699.628.630.781) | 125.040.044.001 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 289.817.886.221 | 153.738.379.056 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | (20.250.194.404) | (96.118.118.152) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (31.672.659.151) | (100.417.229.631) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20.562.590.769) | (29.238.409.414) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (12.066.565.629) | (5.555.072.025) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (433.202.394.258) | 146.692.351.485 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (284.738.089.662) | (233.178.853.657) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 5.086.454.536 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (2.565.421.896) | (46.704.940.732) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 81.656.666.700 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (11.791.644.950) | (8.343.025.378) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 62.216.406.166 | 8.199.393.533 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 17.643.578.773 | 15.794.774.558 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (137.578.504.869) | (259.146.197.140) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 | Từ 18/05/2016 |
|--|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 31/12/2016 |
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông thiểu số | | 6.200.000.000 | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 4.711.831.090.327 | 5.471.421.366.051 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.472.132.587.909) | (5.188.159.469.893) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (83.139.835.817) | (25.385.433.045) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>162.758.666.601</i> | <i>257.876.463.113</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (408.022.232.527) | 145.422.617.458 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 759.797.673.961 | 613.959.040.548 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 22.533.870 | 416.015.955 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>351.797.975.304</u> | <u>759.797.673.961</u> |

Người lập



Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy Vân



Ngày 25 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc

Quách Văn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 06 tháng 08 năm 1994 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh ủy Đồng Nai về việc chuyển Công ty Tín Nghĩa thành Công ty TNHH một thành viên Tín Nghĩa. Theo quyết định số 778-QĐ/TU ngày 22 tháng 7 năm 2010, Tỉnh ủy Đồng Nai đã điều chỉnh tên gọi Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa thành Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600283394 ngày 18 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.558.000.000.000 VND tương đương với 155.800.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là 1.452.744.266.065 VND, tương đương 145.274.426 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sản giao dịch bất động sản.

| STT | Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|----------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch | Tỉnh Đồng Nai | 51,76% | 51,76% | Đầu tư, bất động sản |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu | Tỉnh Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh Bất động sản |
| 7 | Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông | Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 86,49% | 86,49% | Hạ tầng khu công nghiệp |
| 8 | Công ty Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản | Tỉnh Đồng Nai | 55,00% | 55,00% | Hạ tầng khu công nghiệp |
| 9 | Công ty Cổ phần Tín Khai ⁽¹⁾ | Tỉnh Đồng Nai | 56,61% | 82,38% | Kinh doanh bất động sản |
| 10 | Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Phước Tân ⁽²⁾ | Tỉnh Đồng Nai | 63,67% | 70,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 11 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa ⁽¹⁾ | Tỉnh Đồng Nai | 88,23% | 100,00% | Dịch vụ bảo vệ |
| 12 | Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 54,00% | 54,00% | Chế biến xuất nhập khẩu |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 99,49% | 100,00% | Hạ tầng khu công nghiệp |
| 14 | Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất ⁽³⁾ | Tỉnh Đồng Nai | 33,59% | 59,21% | Kinh doanh bất động sản |

⁽¹⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2017 bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 36% và 64% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua 2 công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa và Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa.

⁽²⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2017 bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 40,62% và 23,05% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

⁽³⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

Tổng Công ty có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/07/2017 bao gồm:

| STT | Tên Công ty | Nơi thành lập | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|---------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Thống Nhất | Tỉnh Đồng Nai | 28,98% | 28,98% | Hạ tầng khu công nghiệp |
| 2 | Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 29,00% | 29,00% | Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA |
| 3 | Công ty Cổ phần Scaffo Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 39,68% | 39,68% | Sản xuất và kinh doanh Cà phê |
| 4 | Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa ^(*) | Tỉnh Đồng Nai | 49,04% | 40,00% | Dịch vụ |
| 5 | Công ty CP Cảng Container Đồng Nai ^(*) | Tỉnh Đồng Nai | 34,25% | 35,49% | Dịch vụ cảng |
| 6 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa ^(**) | Tỉnh Đồng Nai | 26,90% | 45,61% | Kinh doanh xăng dầu |

^(*) Quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa.

^(**) Quyền biểu quyết tại ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán kỳ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng kỳ.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

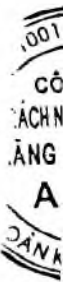
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 08 năm |
| - Vườn cây lâu năm | 06 - 15 năm |
| - Quyền sử dụng mặt nước | Không trích khấu hao |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| - Thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 năm |

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc; nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 47221000414 ngày 12 tháng 03 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai chứng nhận cho Tổng Công ty Tín Nghĩa được đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Ông Kèo, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi:

- Thuế TNDN hàng năm bằng 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh;
- Dự án được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo;
- Năm 2015 là năm đầu tiên hoạt động kinh doanh tại Khu Công nghiệp Ông Kèo phát sinh thu nhập chịu thuế.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.977.247.361 | 5.212.010.536 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 161.701.066.117 | 572.479.394.450 |
| Tiền đang chuyển | 1.435.000.000 | 2.032.900.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 184.684.661.826 | 180.073.368.975 |
| | 351.797.975.304 | 759.797.673.961 |

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 15.491.000.000 | 15.491.000.000 | 96.847.666.700 | 96.847.666.700 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ^(*) | 15.491.000.000 | 15.491.000.000 | 96.847.666.700 | 96.847.666.700 |
| | 15.491.000.000 | 15.491.000.000 | 96.847.666.700 | 96.847.666.700 |

^(*)Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | | |
| - Cổ phiếu mã PHR | 1.296.850.000 | 2.446.490.000 | - | 1.296.850.000 | 1.770.025.000 | - |
| - Cổ phiếu mã NTW | 6.616.661.800 | 7.744.923.000 | - | 6.616.661.800 | 6.788.771.500 | - |
| | 7.913.511.800 | 10.191.413.000 | - | 7.913.511.800 | 8.558.796.500 | - |

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|--|--|
| | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | 37.429.121.277 | 39.895.417.747 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | 1.319.129.495 | 1.451.342.354 |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | 1.068.304.476 | 1.423.749.713 |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa | 235.469.275 | 395.454.040 |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | 41.600.113.596 | 38.608.468.646 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | 3.731.169.426 | 6.628.236.261 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa | - | 5.000.000.000 |
| | 85.383.307.545 | 93.402.668.761 |

d) Đầu tư vào đơn vị khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá trị khoản đầu tư | Dự phòng | Giá trị khoản đầu tư | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai | 4.914.700.000 | - | 4.914.700.000 | - |
| - Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình | 3.185.901.267 | - | 8.005.901.267 | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | 30.980.222.002 | - | 30.980.222.002 | - |
| - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh | 23.232.800.000 | - | 23.232.800.000 | - |
| - Công ty CP Dầu Nhòn S.T.S | 18.800.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư | 2.093.175.000 | (1.365.295.208) | 2.093.175.000 | (1.365.295.208) |
| - Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 16.099.172.108 | - | 16.099.172.108 | - |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông Sản Thái Bình | 10.396.732.064 | (2.966.676.042) | 10.396.732.064 | (2.966.676.042) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức | 102.278.401.554 | - | 148.663.801.554 | - |
| - Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai | 2.127.105.597 | - | 2.127.105.597 | - |
| - Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Đông ⁽¹⁾ | 28.564.044.444 | - | 28.564.044.444 | - |
| - Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Hoàng Trạch ⁽²⁾ | 10.028.718.317 | - | 10.028.718.317 | - |
| | 252.700.972.353 | (4.331.971.250) | 295.106.372.353 | (4.331.971.250) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2010/HĐ ngày 25/10/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch và Công ty Cổ phần Phương Đông về việc hợp tác đầu tư phát triển, xây dựng và tiếp thị khu dân cư Long Tân mà Công ty Cổ phần Phương Đông đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận việc phát triển khu dân cư có diện tích khoảng 43 ha tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo văn bản số 8720/UBND-CNN ngày 26/10/2009 và văn bản số 5591/UBND-CNN ngày 14/07/2010. Theo đó, hai bên sẽ thành lập Công ty cổ phần vào thời điểm thích hợp và sẽ thống nhất bằng văn bản hoặc phụ lục hợp đồng mà trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch sẽ góp 25% vốn điều lệ. Đến thời điểm này, Công ty đã thực hiện ứng tiền cho Công ty Cổ phần Phương Đông để thực hiện việc đền bù giải tỏa theo quy trình của Nhà nước ban hành, hoặc chủ động thỏa thuận bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân, hoặc tổ chức mà các cá nhân hoặc tổ chức này đang sở hữu quyền sử dụng hợp pháp trong ranh giới đất dự án. Theo quy định của hợp đồng, trong thời gian triển khai đền bù giải tỏa, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đến thời điểm thành lập Công ty cổ phần thì số tiền Công ty chuyển cho Công ty Cổ phần Phương Đông sẽ được tính lãi với mức lãi là 16%/năm kể từ ngày chuyển tiền.

Theo Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2013/HĐ ngày 10/05/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch và Công ty Cổ phần Phương Đông, số tiền lãi được tính vào giá trị đất để quy đổi thành tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 11/05/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch, thống nhất không tính lãi phát sinh trên số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch đã chuyển cho Công ty Cổ phần Phương Đông để thực hiện bồi thường đất (số tiền 23,2 tỷ đồng) từ ngày 30/06/2012.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2010/HĐ ngày 06/12/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch và Công ty TNHH Hoàng Trạch về việc hợp tác đầu tư phát triển, xây dựng và tiếp thị khu dân cư, thương mại mà Công ty TNHH Hoàng Trạch lập thủ tục trình UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận việc phát triển khu dân cư có diện tích khoảng 12 ha tại xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo đó, hai bên sẽ thành lập Công ty cổ phần vào thời điểm thích hợp và sẽ thống nhất bằng văn bản hoặc phụ kiện hợp đồng mà trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch sẽ góp 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm này, Công ty đã thực hiện ứng tiền cho Công ty TNHH Hoàng Trạch để thực hiện việc đền bù giải tỏa theo quy trình của Nhà nước ban hành, hoặc chủ động thỏa thuận bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân, hoặc tổ chức mà các cá nhân hoặc tổ chức này đang sở hữu quyền sử dụng hợp pháp trong ranh giới đất dự án. Theo quy định của hợp đồng, trong thời gian triển khai đền bù giải tỏa, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho đến thời điểm thành lập Công ty cổ phần thì số tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH Hoàng Trạch sẽ được tính lãi với mức lãi suất là 16%/năm kể từ ngày chuyển tiền.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2013/NQ-HĐQT ngày 15/11/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch, thống nhất không tính lãi phát sinh với Công ty TNHH Hoàng Trạch kể từ ngày 30/06/2013.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch và Công ty TNHH Hoàng Trạch, thống nhất nhập số tiền lãi phát sinh từ 30/06/2013 trở về trước (số tiền 2.834.748.317 đồng) vào số dư nợ gốc.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2014/NQ-HĐQT ngày 21/11/2014 thống nhất thoái vốn của các dự án khu dân cư đang hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Phương Đông và Công ty TNHH Hoàng Trạch. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty vẫn chưa tìm được đối tác để chuyển nhượng.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | Tỉnh Đồng Nai | 28,98% | 28,98% | Kinh doanh hạ tầng KCN |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 29,00% | 29,00% | Tư vấn giám sát, quản lý dự án |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 39,68% | 39,68% | Sản xuất cà phê |
| - Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa | Tỉnh Đồng Nai | 49,04% | 40,00% | Dịch vụ giao và nhận container rỗng |
| - Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | 34,25% | 35,49% | Cho thuê kho bãi và kinh doanh dịch vụ |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | Tỉnh Đồng Nai | 26,90% | 45,61% | Vận tải xăng dầu |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro | 105.341.864.274 | 127.494.307.285 |
| - Mitsui & Co., Ltd | - | 9.728.187.120 |
| - Louis DreyFus Commodities Suisse SA | - | 36.558.245.117 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi | - | 26.582.260.000 |
| - MITSUI FOODS | - | 44.665.263.677 |
| - SUCAFINA SA | - | 21.724.471.398 |
| - Công ty TNHH Vĩnh Cường | 8.975.334.429 | 9.634.853.588 |
| - Phải thu khách hàng khác | 167.954.403.990 | 218.303.477.433 |
| | 282.271.602.693 | 494.691.065.618 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)</i> | 3.137.807.015 | 3.538.510.969 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang | 36.893.975.734 | 40.521.450.513 |
| - DEVEX Verfahrenstechnik GmbH ^(*) | - | 40.086.854.000 |
| - Công ty Cổ phần Scafe | 96.200.000.000 | - |
| - Lansing Trade Group | - | 41.220.860.736 |
| - Trả trước tiền nhận chuyển nhượng cổ phiếu ^(**) | 254.370.150.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 37.224.023.925 | 29.900.648.985 |
| | 424.688.149.659 | 151.729.814.234 |

^(*) Số tiền Tổng Công ty tạm ứng theo Hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất cà phê hòa tan tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Trong kỳ, theo Biên bản thỏa thuận ba bên giữa Tổng Công ty Tín Nghĩa (Bên A), DEVEX Verfahrenstechnik GmbH (Bên B) và Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa (Bên C), các bên thống nhất Hợp đồng hiện tại giữa Bên A và Bên B sẽ hết hiệu lực và Bên C sẽ tiếp nhận, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Bên A theo các điều khoản của Hợp đồng mới được ký kết giữa Bên B và Bên C.

^(**) Đây là khoản trả trước tiền chuyển nhượng số lượng 5.652.670 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch, đến thời điểm 30/06/2017 các bên có liên quan đang trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý quyền sở hữu số cổ phần nêu trên cho Tổng Công ty.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê Tông Đông Sài Gòn | 63.281.145 | 63.281.145 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ^(*) | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | 1.860.000.000 | - |
| | 15.423.281.145 | 13.563.281.145 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa | 1.600.000.000 | 1.900.000.000 |
| - Đối tượng khác | 705.421.896 | - |
| | 2.305.421.896 | 1.900.000.000 |

^(*) Công ty con - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa cho vay với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay 6 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ số lượng cổ phần Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.



8 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về tạm ứng | 14.468.161.346 | - | 16.615.791.920 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 36.007.250.000 | - | 874.091.408 | - |
| - Phải thu BHXH | 73.768.898 | - | 216.514.924 | - |
| - Phải thu thuế TNCN | 157.307 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty TNHH Chế biến XNK Nông sản TP Thái Bình | - | - | 4.455.130.461 | - |
| - Phải thu về chi hộ các Công ty | 10.096.068.061 | - | - | - |
| - Phải thu Cục thuế Tỉnh Đồng Nai tiền thuê đất trả trước ^(*) | 4.719.826.816 | - | 5.350.587.203 | - |
| - Phải thu Công ty CP Hiệp Quang Argo tiền lãi chậm trả | 1.059.588.881 | - | - | - |
| - Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông | 8.657.160.000 | - | 8.657.160.000 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 340.836.747 | - | 519.788.351 | - |
| - Phải thu khác | 16.046.410.958 | - | 5.673.788.908 | - |
| | 91.469.229.014 | - | 42.362.853.175 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.496.244.316 | (143.406.750) | 2.502.032.316 | (143.406.750) |
| - Phải thu khác | 5.000.000 | - | - | - |
| | 2.501.244.316 | (143.406.750) | 2.502.032.316 | (143.406.750) |

^(*) Theo Quyết định số 19/QĐ-CT ngày 03/02/2015 của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai về việc miễn tiền thuê đất phải nộp cho Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa, đối với hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 04/03/2014, số tiền thuê đất được miễn là 6.534.411.150 đồng. Số tiền thuê đất Công ty được miễn tương ứng với số tiền thuê đất và thuê hạ tầng của 03 Công ty được miễn do bị thiệt hại theo các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai, gồm:

- Công ty TNHH Timber Industries, được miễn: 3.106.407.564 đồng, theo Quyết định số 4103/QĐĐC-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Công ty TNHH Gỗ Lee Fu (Việt Nam), được miễn: 2.271.186.529 đồng, theo Quyết định số 4101/QĐĐC-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai;
- Công ty CP Johnson Wood, được miễn: 1.156.817.057 đồng, theo Quyết định số 4087/QĐĐC-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ theo Quyết định nêu trên, Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa có trách nhiệm kê khai số tiền thuê đất được miễn, giảm trên theo quy định và khấu trừ tiền thuê đất và thuê hạ tầng năm 2014 cho 03 doanh nghiệp trên (không thu tiền thuê đất, thuê hạ tầng năm 2014 của các doanh nghiệp theo số tiền như trên)

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện kê khai miễn, giảm tiền thuê đất năm 2017 tại Khu công nghiệp với số tiền 630.760.387 đồng. Số tiền thuê đất Công ty còn được miễn giảm trong những năm tiếp theo là 4.719.826.816 đồng.

9 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho | 551.280.775 | 332.229.368 |
| | 551.280.775 | 332.229.368 |

10 . NỢ XẤU

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang | 36.893.975.734 | 18.446.987.867 | 40.521.450.513 | 28.365.015.359 |
| + Công ty Minh Khiêm | 216.940.600 | - | 216.940.600 | - |
| + Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nam Đạt Tiến | 417.390.020 | - | 417.390.020 | - |
| + Trung tâm điện thoại di động | 8.775.000 | - | 8.775.000 | - |
| + Doanh nghiệp Tư nhân Cơ khí Thiên Phát | 1.313.207.547 | - | 1.324.632.953 | - |
| + Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Miền Đông | 2.569.062.751 | 572.147.357 | 2.488.746.551 | 572.147.357 |
| + Đối tượng khác | 1.439.861.280 | 4.419.600 | 1.515.757.880 | - |
| | 42.859.212.932 | 19.023.554.824 | 46.493.693.517 | 28.937.162.716 |

11 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 191.054.901.848 | (389.168.265) | 37.437.016.014 | (6.012.593.722) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.218.942.244 | - | 2.751.307.714 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 251.568.202.626 | - | 189.567.506.856 | - |
| Thành phẩm | 81.132.110.929 | - | 118.462.076.413 | - |
| Hàng hoá | 992.967.916.578 | - | 541.090.116.143 | - |
| Hàng gửi đi bán | 22.811.087.216 | - | 2.980.711.590 | - |
| | 1.542.753.161.441 | (389.168.265) | 892.288.734.730 | (6.012.593.722) |

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số 20 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính)

0017
CÔ
ÁCH NI
HANG I
A
DANK

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân | 1.908.031.080.365 | 1.908.031.080.365 | 1.853.640.685.412 | 1.853.640.685.412 |
| - Dự án Khu chợ và phố chợ tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai | - | - | 23.043.295.102 | 23.043.295.102 |
| - Chi phí xây dựng Công trình Kios | 13.825.959.433 | 13.825.959.433 | 13.825.959.433 | 13.825.959.433 |
| - Dự án núi Dòng Dài | 281.839.603.375 | 281.839.603.375 | 264.022.499.156 | 264.022.499.156 |
| | 2.203.696.643.173 | 2.203.696.643.173 | 2.154.532.439.103 | 2.154.532.439.103 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Mua sắm | | | 13.754.453.450 | 13.754.453.450 |
| - Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa | | | 5.697.373.450 | 5.697.373.450 |
| - Quyền sử dụng đất tại Long Tân | | | 8.057.080.000 | 8.057.080.000 |
| Xây dựng cơ bản | | | 2.599.446.884.342 | 2.330.052.039.573 |
| - Khu công nghiệp An Phước | | | 377.366.859.504 | 359.495.774.993 |
| - Khu tái định cư Hiệp Hoà | | | 74.381.508.420 | 74.378.178.420 |
| - Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch | | | 106.768.793.236 | 99.428.703.355 |
| - Dự án Khu Công nghiệp Ông Kèo | | | 530.062.336.734 | 386.379.684.872 |
| - Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Ông Kèo | | | 24.921.531.811 | 23.548.742.447 |
| - TT chuẩn đoán y khoa (Khu chung Cư Quang Vinh) | | | 88.088.170.573 | 88.076.970.573 |
| - Trung Tâm Thương mại Hiệp Phước | | | 29.863.850.793 | 26.444.994.893 |
| - Khu Du lịch sinh Thái Đại Phước - Nhơn Trạch | | | 23.265.458.672 | 19.607.961.914 |
| - Khu cù lao phở | | | 13.260.215.161 | 13.260.215.161 |
| - Cảng Tổng hợp Phú Hữu | | | 21.434.596.313 | 17.054.329.635 |
| - Bệnh viện điều dưỡng Hoá An | | | 2.383.374.685 | 2.383.374.685 |
| - Trung tâm Thương mại Long Khánh | | | 2.112.165.368 | 1.999.801.732 |
| - Khu tái định cư Tân Vạn | | | 1.405.809.028 | 1.405.809.028 |
| - Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 | | | 22.971.010.631 | 22.275.644.676 |
| - Mỏ Vững Gấm | | | 389.676.596 | 389.676.596 |
| - Mỏ sét Long Phước | | | 466.181.835 | 466.181.835 |
| - Công trình Xây dựng trạm xăng dầu | | | - | 5.691.386.493 |
| - Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6D | | | 33.275.516.852 | 28.453.715.852 |
| - Chi phí vườn cây nông nghiệp tại Lào | | | 11.081.418.660 | 8.069.002.080 |
| - Dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn | | | 521.038.338.809 | 481.152.376.601 |
| - Dự án Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | | | 678.292.671.657 | 651.090.266.572 |
| - Nhà máy cà phê hòa tan Tín Nghĩa | | | 2.862.863.022 | 1.446.197.776 |
| - Dự án xây dựng nhà xưởng | | | 21.236.193.910 | 4.618.795.455 |
| - Công trình nhà xưởng C - CN Nhơn Trạch | | | 1.448.691.272 | 334.827.636 |
| - Công trình khác | | | 11.069.650.800 | 12.599.426.293 |
| | | | 2.613.201.337.792 | 2.343.806.493.023 |

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Vườn cây lâu năm | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 696.199.218.838 | 208.966.029.862 | 112.173.818.722 | 9.836.186.723 | 7.838.562.537 | 53.075.923.025 | 1.088.089.739.707 |
| - Mua trong kỳ | 41.455.554 | 2.548.755.393 | 3.761.600.053 | 256.504.151 | - | - | 6.608.315.151 |
| - ĐTXD cơ bản hoàn thành | 4.885.807.135 | - | - | - | - | - | 4.885.807.135 |
| - CLTG do chuyển đổi BCTC | (10.672.414) | (31.561.770) | 2.070.722 | - | - | (451.258.160) | (491.421.622) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (371.078.801) | (259.819.325) | (1.476.069.857) | - | - | - | (2.106.967.983) |
| - Phân loại lại | (2.828.031.820) | (160.663.995) | 3.137.178.373 | (593.723.834) | 445.241.276 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 697.916.698.492 | 211.062.740.165 | 117.598.598.013 | 9.498.967.040 | 8.283.803.813 | 52.624.664.865 | 1.096.985.472.388 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 290.585.865.135 | 135.966.553.110 | 71.273.617.626 | 7.053.097.059 | 2.828.586.286 | 15.562.054.844 | 523.269.774.060 |
| - Khấu hao trong kỳ | 11.375.760.888 | 6.646.754.888 | 5.449.451.258 | 420.412.226 | 415.344.336 | 2.541.601.617 | 26.849.325.213 |
| - CLTG do chuyển đổi BCTC | (7.120.240) | (6.406.574) | (9.368.810) | - | - | (76.080.050) | (98.975.674) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (100.726.450) | (259.819.325) | (1.075.167.596) | - | - | - | (1.435.713.371) |
| - Phân loại lại | (4.995.272.787) | 1.465.974.442 | 2.910.361.584 | 185.307.495 | 433.629.266 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 296.858.506.546 | 143.813.056.541 | 78.548.894.062 | 7.658.816.780 | 3.677.559.888 | 18.027.576.411 | 548.584.410.228 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 405.613.353.703 | 72.999.476.752 | 40.900.201.096 | 2.783.089.664 | 5.009.976.251 | 37.513.868.181 | 564.819.965.647 |
| Tại ngày cuối kỳ | 401.058.191.946 | 67.249.683.624 | 39.049.703.951 | 1.840.150.260 | 4.606.243.925 | 34.597.088.454 | 548.401.062.160 |

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 1.003 tỷ và 125,49 triệu VND

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Quyền sử dụng mặt nước | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 80.696.175.467 | 1.000.000.000 | 2.010.713.642 | 9.384.825.580 | 93.091.714.689 |
| - Mua trong kỳ | 2.795.426.347 | - | - | - | 2.795.426.347 |
| - CLTG do chuyển đổi BCTC | (8.220.076) | - | - | - | (8.220.076) |
| - Giảm khác | - | - | - | (69.548.387) | (69.548.387) |
| Số dư cuối kỳ | 83.483.381.738 | 1.000.000.000 | 2.010.713.642 | 9.315.277.193 | 95.809.372.573 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.311.157.992 | 1.000.000.000 | 1.945.484.276 | 2.046.860.302 | 10.303.502.570 |
| - Khấu hao trong kỳ | 507.154.872 | - | 37.738.206 | 295.803.980 | 840.697.058 |
| - CLTG do chuyển đổi BCTC | 9.949.715 | - | - | - | 9.949.715 |
| Số dư cuối kỳ | 5.828.262.579 | 1.000.000.000 | 1.983.222.482 | 2.342.664.282 | 11.154.149.343 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 75.385.017.475 | - | 65.229.366 | 7.337.965.278 | 82.788.212.119 |
| Tại ngày cuối kỳ | 77.655.119.159 | - | 27.491.160 | 6.972.612.911 | 84.655.223.230 |

16 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Cơ sở hạ tầng VND | Thiết bị truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 459.253.773.786 | 368.511.341.948 | 11.973.117.455 | 839.738.233.189 |
| - Mua trong kỳ | 1.053.696.260 | - | - | 1.053.696.260 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 90.675.213 | - | 90.675.213 |
| Số dư cuối kỳ | 460.307.470.046 | 368.602.017.161 | 11.973.117.455 | 840.882.604.662 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 188.216.164.084 | 169.961.906.639 | 8.595.016.414 | 366.773.087.137 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.808.170.058 | 11.612.756.140 | 881.558.352 | 22.302.484.550 |
| Số dư cuối kỳ | 198.024.334.142 | 181.574.662.779 | 9.476.574.766 | 389.075.571.687 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 271.037.609.702 | 198.549.435.309 | 3.378.101.041 | 472.965.146.052 |
| Tại ngày cuối kỳ | 262.283.135.904 | 187.027.354.382 | 2.496.542.689 | 451.807.032.975 |

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.201.445.508 | 706.136.691 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 1.424.281.266 | 374.508.970 |
| - Phí bảo hiểm | 124.598.642 | 119.184.341 |
| - Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh | 460.950.001 | 374.243.335 |
| - Chi phí sản xuất vườn cây cao su | 1.216.266.094 | 439.775.760 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.483.888.202 | 779.896.852 |
| | 5.911.429.713 | 2.793.745.949 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí đầu tư khu tái định cư Hiệp Phước | 265.603.446 | 269.137.548 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được bù trừ tiền thuê đất ⁽¹⁾ | 166.203.272.956 | 141.784.675.680 |
| + Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 82.819.602.902 | 83.882.543.840 |
| + Chi phí đền bù Khu Công nghiệp An Phước | 72.022.058.847 | 46.497.122.513 |
| + Tiền đền bù Khu Công nghiệp Tân Phú | 11.361.611.207 | 11.405.009.327 |
| - Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Maxihub | 9.576.067.647 | 9.693.683.937 |
| - Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy YKK | 198.707.287 | 577.145.167 |
| - Tiền thuê đất Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam ⁽²⁾ | 16.344.844.996 | 16.543.365.382 |
| - Chi phí hoa hồng, môi giới thuê đất khu Công nghiệp | 5.790.698.106 | 6.800.789.041 |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.949.703.139 | 11.643.511.399 |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh ⁽³⁾ | 16.147.212.140 | 17.056.914.230 |
| - Giá trị lợi thế vị trí địa lý | 105.557.827.736 | 106.930.106.311 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 4.395.884.337 | 4.554.353.719 |
| - Tiền thuê đất trả trước | 44.713.778.109 | 45.270.081.923 |
| - Chi phí sửa chữa và thi công bảng hiệu Alu | 2.541.796.086 | 3.765.822.176 |
| - Các chi phí khác | 4.703.725.656 | 4.367.024.488 |
| | 386.389.121.641 | 369.256.611.001 |

⁽¹⁾ Giá trị Tổng Công ty đã ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng trên diện tích thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư Khu công nghiệp. Giá trị bồi thường, giải phóng mặt bằng này được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp Nhà Nước theo thời gian quy đổi ra số năm, tháng hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất căn cứ theo các Thông báo của Cơ quan Thuế.

1.001
CỔ
RÁCH N
HÀNG
A
HOÀN

⁽²⁾ Năm 2007, Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam đã ký hợp đồng thuê 68.000m² tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tín Nghĩa (nay là Tổng Công ty Tín Nghĩa) theo hợp đồng số 112/2007/HĐTD.NT3 ngày 24 tháng 10 năm 2007, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn cho thuê đất một lần vào kết quả kinh doanh trong năm 2007.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã chấp thuận cho Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam giảm diện tích đất thuê còn 39.012m² theo Phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ.NT3 ngày 12 tháng 11 năm 2013, theo đó Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 có nghĩa vụ thanh toán lại tiền thuê đất tương ứng với diện tích 28.988m² cho Công ty TNHH Y.S.P Việt Nam, khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 45 năm.

⁽³⁾ Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được Tổng Công ty phân bổ trong thời hạn 10 năm căn cứ theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

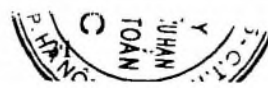
18 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 2.277.457.706 | 2.941.716.205 |
| Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh | (569.364.428) | (664.258.499) |
| | <u>1.708.093.278</u> | <u>2.277.457.706</u> |

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | 568.132.167 | 10.957.794.824 | 51.790.725.063 | 59.735.012.471 | 3.149.725.481 | 5.595.100.730 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 8.007.040.160 | 8.007.040.160 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.013.777.592 | 10.429.742.001 | 27.478.965.672 | 20.562.590.769 | 1.944.950.194 | 16.638.088.377 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.209.611.361 | 6.254.957.101 | 7.127.216.489 | 14.302.309 | 374.186.546 |
| - Thuế tài nguyên | - | 127.225.109 | 273.275.255 | 370.219.156 | - | 30.281.208 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.455.324.538 | 29.456.581.446 | 6.703.822.679 | 36.766.156.303 | 6.420.960.326 | 3.328.641.346 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | 300.000 | 448.553.301 | 437.636.585 | - | 8.216.716 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 368.130.443 | 293.386.302 | 412.124.709 | 104.015.745 | 353.407.781 |
| | 5.037.234.297 | 52.549.385.184 | 101.253.725.533 | 133.420.996.642 | 11.633.954.055 | 26.327.922.704 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | 2.142.822.991.747 | 2.142.822.991.747 | 4.358.935.006.117 | 4.447.441.310.294 | 2.054.316.687.570 | 2.054.316.687.570 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>1.829.776.991.743</i> | <i>1.829.776.991.743</i> | <i>4.358.935.006.117</i> | <i>4.350.726.543.038</i> | <i>1.837.985.454.822</i> | <i>1.837.985.454.822</i> |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾ | 149.437.595.089 | 149.437.595.089 | 337.712.938.783 | 410.021.127.836 | 77.129.406.036 | 77.129.406.036 |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽²⁾ | 189.523.366.717 | 189.523.366.717 | 856.025.257.109 | 776.034.809.443 | 269.513.814.383 | 269.513.814.383 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình ⁽³⁾ | 95.885.632.500 | 95.885.632.500 | 468.858.587.546 | 464.744.220.046 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁴⁾ | 116.135.300.827 | 116.135.300.827 | 458.853.127.056 | 451.041.287.437 | 123.947.140.446 | 123.947.140.446 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai ⁽⁵⁾ | 140.834.303.000 | 140.834.303.000 | 481.972.513.576 | 548.631.924.776 | 74.174.891.800 | 74.174.891.800 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa ⁽⁶⁾ | 23.433.403.759 | 23.433.403.759 | 21.774.262.710 | 41.399.518.170 | 3.808.148.299 | 3.808.148.299 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình ⁽⁷⁾ | 2.803.850.011 | 2.803.850.011 | 5.445.276.156 | 6.446.037.545 | 1.803.088.622 | 1.803.088.622 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾ | 156.726.109.531 | 156.726.109.531 | 419.764.793.593 | 417.517.188.669 | 158.973.714.455 | 158.973.714.455 |
| - Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai ⁽⁹⁾ | 44.373.500.000 | 44.373.500.000 | 45.834.000 | 45.834.000 | 44.373.500.000 | 44.373.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁰⁾ | 250.349.271.726 | 250.349.271.726 | 1.106.517.730.536 | 1.034.377.054.976 | 322.489.947.286 | 322.489.947.286 |
| - Văn phòng Tinh uy Đồng Nai ⁽¹¹⁾ | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 | - | - | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹²⁾ | - | - | 101.046.093.504 | 85.171.355.964 | 15.874.737.540 | 15.874.737.540 |
| - Ngân hàng China Construction ⁽¹³⁾ | - | - | 10.003.323.380 | - | 10.003.323.380 | 10.003.323.380 |
| - Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam | - | - | 795.000.000 | - | 795.000.000 | 795.000.000 |
| - Vay cá nhân ⁽¹⁴⁾ | 38.680.055.583 | 38.680.055.583 | 18.804.166.218 | 22.385.479.226 | 35.098.742.575 | 35.098.742.575 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Nai | 21.594.603.000 | 21.594.603.000 | 44.316.101.950 | 65.910.704.950 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định | - | - | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 | - | - |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>313.046.000.004</i> | <i>313.046.000.004</i> | <i>-</i> | <i>96.714.767.256</i> | <i>216.331.232.748</i> | <i>216.331.232.748</i> |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽¹⁵⁾ | 5.110.000.000 | 5.110.000.000 | - | 3.400.000.000 | 1.710.000.000 | 1.710.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn ⁽¹⁶⁾ | 13.050.000.000 | 13.050.000.000 | - | 6.100.000.000 | 6.950.000.000 | 6.950.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai ⁽¹⁷⁾ | 4.446.000.000 | 4.446.000.000 | - | 2.994.767.254 | 1.451.232.746 | 1.451.232.746 |
| - Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu ⁽²³⁾ | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 | - | 34.000.000.000 | 136.000.000.000 | 136.000.000.000 |
| - Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Hàng Hải ⁽²³⁾ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | 440.000.004 | 440.000.004 | - | 220.000.002 | 220.000.002 | 220.000.002 |
| | 2.142.822.991.747 | 2.142.822.991.747 | 4.358.935.006.117 | 4.447.441.310.294 | 2.054.316.687.570 | 2.054.316.687.570 |

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong kỳ | | 30/06/2017 | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | <i>490.055.359.633</i> | <i>490.055.359.633</i> | <i>352.896.084.210</i> | <i>37.406.044.871</i> | <i>805.545.398.972</i> | <i>805.545.398.972</i> |
| - Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽¹⁵⁾ | 26.500.000.000 | 26.500.000.000 | - | 12.940.000.000 | 13.560.000.000 | 13.560.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ⁽¹⁶⁾ | 36.114.081.277 | 36.114.081.277 | - | 6.312.000.000 | 29.802.081.277 | 29.802.081.277 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai ⁽¹⁷⁾ | 13.753.083.254 | 13.753.083.254 | 9.540.000.000 | 3.269.771.254 | 20.023.312.000 | 20.023.312.000 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽¹⁸⁾ | 163.827.884.839 | 163.827.884.839 | 46.326.840.530 | - | 210.154.725.369 | 210.154.725.369 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁹⁾ | 235.143.955.201 | 235.143.955.201 | - | - | 235.143.955.201 | 235.143.955.201 |
| - Công ty TNHH YKK Việt Nam ⁽²⁰⁾ | 13.149.703.443 | 13.149.703.443 | 13.149.703.443 | 14.591.089.778 | 11.708.317.108 | 11.708.317.108 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²¹⁾ | - | - | 220.000.000.000 | - | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²²⁾ | - | - | 63.879.540.237 | - | 63.879.540.237 | 63.879.540.237 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | 843.333.329 | 843.333.329 | - | 220.000.002 | 623.333.327 | 623.333.327 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Á Châu | 723.318.290 | 723.318.290 | - | 73.183.837 | 650.134.453 | 650.134.453 |
| <i>Trái phiếu thường ⁽²³⁾</i> | <i>990.000.000.000</i> | <i>990.000.000.000</i> | <i>-</i> | <i>84.000.000.000</i> | <i>906.000.000.000</i> | <i>906.000.000.000</i> |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Trái phiếu thường - Ngân hàng TMCP Á Châu | 870.000.000.000 | 870.000.000.000 | - | 34.000.000.000 | 836.000.000.000 | 836.000.000.000 |
| | <u>1.480.055.359.633</u> | <u>1.480.055.359.633</u> | <u>352.896.084.210</u> | <u>121.406.044.871</u> | <u>1.711.545.398.972</u> | <u>1.711.545.398.972</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | <u>(313.046.000.004)</u> | <u>(313.046.000.004)</u> | <u>-</u> | <u>(96.714.767.256)</u> | <u>(216.331.232.748)</u> | <u>(216.331.232.748)</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | <u>1.167.009.359.629</u> | <u>1.167.009.359.629</u> | | | <u>1.495.214.166.224</u> | <u>1.495.214.166.224</u> |
| c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | | | | | | |
| | | | Mối quan hệ | | | |
| | | | | 30/06/2017 | | 01/01/2017 |
| | | | | Gốc | | Gốc |
| | | | | Lãi | | Lãi |
| | | | | VND | | VND |
| | | | | VND | | VND |
| - Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Nai | | | Cổ đông lớn | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 |
| | | | | <u>600.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>600.000.000.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-201705/TINNGHIA ngày 08/05/2017 và Phụ lục số 5900-LAV-201600520-PL2 ngày 01/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cả phê;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 7%/năm đối với khoản vay VND và 3%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số BH900866, BH900865 cấp ngày 12/03/2012; BH900806 cấp ngày 20/02/2012; Trạm dừng xe Tân Phú (giấy CNQSDĐ số AL579857 cấp ngày 07/08/2008 và giấy Chứng nhận sở hữu công trình số 757342613700385 cấp ngày 9/12/2009).
- (2) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 108/2017-HĐTDHM/NHCT946-TINNGHIA ngày 16/05/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 20-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-TINNGHIA ngày 09/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND và 2,2%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 1 số 12.83.001C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.001C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 2 số 12.83.002C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.002C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 22/2016-HĐTC/NHCT946- TínNghĩa ngày 03/03/2016, bao gồm toàn bộ hàng hóa tại kho 173/390, khu phố 8, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai và các kho khác với tổng giá trị quyền tài sản thế chấp luôn duy trì tối thiểu là 50.000.000.000 VNĐ;
 - + Hợp đồng thế chấp trụ sở làm việc số 226/2014-HĐTC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - + Hợp đồng cầm cố cổ phần số 227/2014-HĐCC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014.
- (2.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 109/2017-HĐCVHM/NHCT946-TN BAO LOC ngày 16/05/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh cả phê;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 5,4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Quyền sử dụng đất tại TP Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng;*
 - + *Tài sản gắn liền trên đất gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị;*
- (3) Hợp đồng tín dụng số 555/2016-HĐTDHM/NHCT124-PKHDNL- TINNGHIA ngày 31/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: đến 30/9/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng. Khi sử dụng hạn mức tín dụng trên 70 tỷ đồng, tài sản bảo đảm bổ sung là hàng tồn kho luân chuyển giá trị tối thiểu là 50 tỷ đồng, trạm xăng dầu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác (nếu có).
- (4) Hợp đồng tín dụng số SME/DNI/16/0069/HDHM ngày 17/01/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh nông sản;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 2016093/HĐTD/KHDN ngày 21/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 2013019/HĐBĐ/NHNT ngày 29/7/2013; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 201305/HĐBĐ/NHNT ngày 28/3/2013; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2012034/HĐTC/NHNT ngày 02/8/2012 và các phụ lục đính kèm và các hợp đồng đảm bảo sẽ được ký kết trong tương lai.
- (6) Hợp đồng số 66/2016 - HĐTDHM/NHCT946 - DONAFOODS ngày 21/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- (7) Hợp đồng số 3831/16/TD/XIII ngày 30/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 400.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho.
- (8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8702/2016/HĐTDHM-DN/135 ngày 04/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nông sản; Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 6%/năm đối với khoản vay VND và 2%/năm đối với khoản vay USD;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0474/2015/HĐBĐ1/135 ngày 01/8/2015.
- (9) Hợp đồng số 07/2012/HĐTD-TD ngày 15/02/2012 và phụ lục số 63/2016/PLHĐTD-TD ngày 20/07/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 44.373.500.000 VNĐ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11,4%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/378809/HĐTD ngày 21/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VNĐ hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay của các khoản nợ vay còn số dư tại ngày 30/06/2017 là 5,5%/năm đối với khoản vay VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (11) Hợp đồng vay vốn số 10/2016/HDKT ngày 30/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 600.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

- (12) Hợp đồng cấp tín dụng số DNA.DN.234.170317 ngày 17/03/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số ĐNA.BDDN.40.170317 ngày 23/03/2017 về việc thế chấp toàn bộ khoản phải thu và quyền phát sinh có được từ hợp đồng tài trợ xuất khẩu của Tổng Công ty. Giá trị tài sản đảm bảo là 143.000.000.000 đồng.
- (13) Hợp đồng số GSTRF/2017-001 ngày 20/06/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (14) Số dư tại thời điểm cuối kỳ là các khoản nợ vay có thời hạn không quá 01 năm, lãi suất từ 6,5%/năm đến 9%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (15) Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:
- (15.1) Hợp đồng tín dụng số 02-13/TĐTT-QMT/WB-AP ngày 28/11/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/02-13/TĐTT-QMT/WB-AP ngày 03/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/02-13/TĐTT-QMT/WB-AP với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm;
 - Thời hạn cho vay: 11 năm, đến ngày 20/01/2025;
 - Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ công trình Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN An Phước - Giai đoạn 1, công suất 2.000 m³/ngày đêm theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 02-13/HĐTC-QMT/WB-AP ngày 28/11/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.640.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 790.000.000 đồng.
- (15.2) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 13-12/TD-QMT/CTTN ngày 04 tháng 09 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền Quỹ cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Vay vốn để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tam Phước - Giai đoạn 3, phân kỳ 1 với công suất 4.000 m³/ngày đêm";
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày vay;
 - Lãi suất cho vay: 5,4%/năm (lãi suất cố định trong thời gian vay);
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là Ngân hàng HDBank);
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 920.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 920.000.000 đồng.
- (16) Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:
- (16.1) Hợp đồng tín dụng số 159/2015-HDTDDA/NHCT946-TINNGHIA ngày 18/08/2015 với các điều khoản chi tiết:
- Hạn mức tín dụng: 47.800.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ khoản vay trung hạn đầu tư mua lại Quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, hệ thống máy móc thiết bị sản xuất cafe;
 - Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất ưu đãi 8,5%/năm đến ngày 31/12/2015 và trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm;
 - Thời hạn vay: đến ngày 01/06/2019;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản:
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 1 số 12.83.001C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.001C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và nhà ở Khu dân cư Tân Biên 2 số 12.83.002C/HĐTC ký ngày 21/09/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12.83.002C/SĐBSHĐTC ký ngày 22/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp trụ sở làm việc số 226/2014-HĐTC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - + Hợp đồng cầm cố cổ phần số 227/2014-HĐCC/NHCT946-TINNGHIA ký ngày 24/10/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 28.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 6.950.000.000 đồng.

- (16.2) Hợp đồng tín dụng số 228/2016 - HETDDH/NHCT946 - DONAFOODS ngày 15/09/2016 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 4.100.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày vay;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.802.081.277 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (17) Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:
- (17.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HETD-TD ngày 12/1/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 20.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê ICD Nhơn Trạch - xưởng A, tại khu công nghiệp Nhơn Trạch.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/ năm. Lãi suất vay có thể được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng cho từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.300.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.451.232.746 đồng.
- (17.2) Hợp đồng vay số 23/2014/HETD-TD ngày 26/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 1.650.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua sắm máy móc, thiết bị hạt điều;
 - Thời hạn vay: 36 tháng;
 - Lãi suất vay: 9%/ năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 183.292.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (18) Số dư tại ngày 30/06/2017 gồm Hợp đồng tín dụng sau:
- (18.1) Hợp đồng tín dụng số DNA.DN.01240111 - 01 ngày 08/3/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức ngân hàng cho vay: 460.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư khu du lịch dịch vụ nhà ở Cù Lao Tân Vạn;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: từ 15%-17,8%/ năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền thuê đất 474.008 m² đất tại Cù Lao Tân Vạn, TP. Biên Hòa, Đồng Nai trị giá 666.000.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trị giá ước tính giai đoạn 1: 319.260.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số DNA.BDDN.01240111 ngày 02/3/2011;
- (18.2) Hợp đồng sửa đổi bổ sung số DNA.01240111 - 01/SĐBS. 01 ngày 18/6/2014, với các điều khoản sửa đổi như sau:
- Hạn mức ngân hàng cho vay: 115.102.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Hoàn thiện pháp lý và nâng cao giá trị của dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Toàn bộ nợ gốc được ân hạn đến 30/12/2016, hết thời gian ân hạn nợ gốc trả đều hàng năm, lãi trả một năm một lần vào 31/12/2015;
 - Bên vay cam kết một số nội dung sau:
 - + Bên vay cam kết có nghị quyết Hội đồng quản trị về việc " Đồng ý rao bán dự án để thanh toán nợ vay cho ACB, nếu đến hết năm 2015, bên vay vẫn chưa thực hiện được, ACB có quyền giao bán dự án này với giá bán không thấp hơn 90% giá vốn tại thời điểm bán tài sản";
 - + Bổ sung quy hoạch 1/500 trước khi giải ngân hạng mục Thanh toán cho Hiếu Thuận Nghĩa và bờ kè A1 trước khi giải ngân;
 - + Có nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty về phương án điều chỉnh Công ty trước khi giải ngân hạng mục thanh toán cho Hiếu Thuận Nghĩa và bờ kè A1 trước khi giải ngân;
 - + Yêu cầu nhà thi công thực hiện phân đoạn kè A1 và Công ty có văn bản cam kết thực hiện đúng tiến độ, thời gian thực hiện, nghiệm thu không quá sáu tháng kể từ giải ngân thực hiện đầu tiên, và chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thi công không đúng như thiết kế ban đầu.
- (18.3) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số DNA.DN.01240111-01/SĐBS.02 ngày 12/2/2015 sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số DNA.DN.01240111-01:
- Thời hạn giải ngân: Đến hết năm 2015;
 - Mục đích giải ngân: giải ngân chi phí văn phòng tháng 8, tháng 9, tháng 10 năm 2014;

- (18.4) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung DNA.DN.01240111-01/SĐBS.03 sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số DNA.DN.01240111-01:
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày 15/7/2015
 - Mục đích giải ngân: giải ngân thanh toán tiền san lấp Hiếu Thuận Nghĩa, số tiền 4.735.735.000 đồng, chi phí hoạt động đến hết tháng 8/2015 không quá 500.000.000 đồng.
- (18.5) Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số DNA.DN.01240111-01/SĐBS.04 ngày 9/11/2015 sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số DNA.DN.01240111-01.
- Thời hạn giải ngân: kể từ ngày 28/10/2015;
 - Mục đích giải ngân: Thực hiện các thủ tục pháp lý của dự án, chi phí thiết kế các hạng mục làm tăng giá trị của dự án.
- (18.6) Hợp đồng tín dụng số DNA.DN.391.250216 ngày 15/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 426,46 tỷ VND. Số tiền vay này bao gồm lãi vay phát sinh trong thời gian xây dựng;
 - Mục đích vay: Đầu tư khu du lịch, dịch vụ, nhà ở Cù Lao Tân Vạn;
 - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - Thời hạn ân hạn nợ 24 tháng kể từ ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu. Trong thời gian ân hạn nợ gốc, Bên được cấp tín dụng không phải thanh toán nợ gốc, trừ trường hợp bị thu hồi nợ trước hạn;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + *Bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai từ dự án trị giá 383,663 tỷ VND;*
 - + *Động sản gồm: Công nợ phải thu và quyền phát sinh là các khoản tiền và toàn bộ quyền, lợi ích mà Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu có được từ việc khai thác, kinh doanh, định đoạt dự án Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất của dự án, toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất dự án và quyền sở hữu tài sản hình thành trên đất dự án. Tổng giá trị các động sản này là 275,4 tỷ VND.*
- (19) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7653797/HĐTD ngày 13/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.947.000.000 JPY;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê;
 - Thời hạn cho vay: 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 3,82 %/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ dự án;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.147.380.000 JPY tương đương 235.143.955.201 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.
- (20) Khoản vay theo thỏa thuận ngày 18/08/2014, lãi suất 5%/năm, thời gian hoàn trả bắt đầu từ tháng 01/2016, phương thức hoàn trả: khấu trừ vào chi phí xử lý nước thải hàng tháng.
- (21) Hợp đồng tín dụng số 466.0005/2017/HĐTD-DN/PGBank ngày 10/02/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền cho vay: 220.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp An Phước;
 - Thời hạn vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác Khu công nghiệp An Phước và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Khu công nghiệp An Phước. Tổng giá trị Tài sản đảm bảo theo biên bản định giá số MB-TSĐB/03/01 ngày 10/02/2017 là 399.211.250.000 đồng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 220.000.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(22) Hợp đồng tín dụng số 018/2017/HĐTD/CMB ngày 14/03/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tuyến đường quy hoạch số 2, 4, 9 thuộc dự án Khu công nghiệp Ông Kèo;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ dự án đầu tư và Quyền khai thác Khu công nghiệp Ông Kèo tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Toàn bộ khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng cho thuê lại đất, hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng trong dự án Ông Kèo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 63.879.540.237 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(23) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 24.

21 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Hợp tác xã Cà phê Thủy Tiến | - | - | 3.558.863.800 | 3.558.863.800 |
| - Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng | - | - | 15.776.823.548 | 15.776.823.548 |
| - Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S | 47.829.417.660 | 47.829.417.660 | 55.320.012.200 | 55.320.012.200 |
| - Công ty TNHH Vĩnh Cường | 28.297.895.352 | 28.297.895.352 | - | - |
| - Công ty CP XNK Đồng Nai | 14.132.237.800 | 14.132.237.800 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 100.364.509.512 | 100.364.509.512 | 102.996.785.766 | 102.996.785.766 |
| | 190.624.060.324 | 190.624.060.324 | 177.652.485.314 | 177.652.485.314 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)</i> | 461.632.500 | 461.632.500 | 259.450.000 | 259.450.000 |

22 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH LCT Việt Nam | 12.699.788.736 | 10.100.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành | 6.995.416.545 | 6.995.416.545 |
| - Công ty Cổ phần Scafe | 94.582.654.600 | - |
| - Mercon Coffe Corporation | 6.719.034.348 | - |
| - Khách hàng dự án Khu dân cư 18 ha | 6.458.262.500 | 9.793.491.000 |
| - Khách hàng khu Chợ Đầu Mối - Long Thành - Dầu Giây | 50.048.853.360 | 8.661.230.000 |
| - Các khách hàng khác | 93.733.770.469 | 78.530.582.094 |
| | 271.237.780.558 | 114.080.719.639 |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khách hàng khác | 121.952.497.730 | 91.786.684.036 |
| | 121.952.497.730 | 91.786.684.036 |

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 70.918.104.450 | 26.279.836.128 |
| - Trích trước chi phí công trình | 2.820.789.989 | 12.448.004.391 |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp | 19.896.804.634 | 14.969.053.688 |
| - Trích trước chi phí tiền nước | 1.392.364.300 | 955.335.300 |
| - Tiền thuê đất | 8.187.802.166 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 3.141.285.990 | 2.981.330.476 |
| | 106.357.151.529 | 57.633.559.983 |

24 . PHẢI TRẢ KHÁC

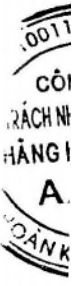
| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 11.010.422 | 17.714.602 |
| - Kinh phí công đoàn | 266.186.455 | 92.710.815 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.413.969.569 | 26.512.181 |
| - Bảo hiểm y tế | 106.991.665 | 60.695.329 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 47.185.950 | 13.093.824 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.517.049.220 | 16.726.863.685 |
| - Lãi vay phải trả | - | 11.857.285.707 |
| - Phải trả tiền đặt cọc thuê đất khu công nghiệp | 42.418.430.861 | 14.646.641.481 |
| - Cổ tức thu hộ phải trả CBCNV | 30.345.000 | 30.345.000 |
| - Phải trả lợi nhuận hợp tác kinh doanh với Công ty CP Hiệp Quang Argo | - | 1.376.437.138 |
| - Phải trả về thu hộ các cá nhân tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG Long Thành | 156.000.000 | 156.000.000 |
| - Phải trả các đội chi phí bảo hành công trình | 1.593.997.871 | 2.301.779.938 |
| - Phải trả về mua hàng hóa dịch vụ chưa có hóa đơn | 2.484.429.300 | - |
| - Phải trả bà Nguyễn Thị Hợp tiền hoàn trả lại nhà | 1.467.335.000 | 1.467.335.000 |
| - Phải trả khách hàng tiền thuê đất và thuê hạ tầng | - | 1.142.683.586 |
| - Tiền hỗ trợ công tác đền bù Khu công nghiệp Đất Đỏ chủ đầu tư được hưởng | 374.855.084 | 374.855.084 |
| - Khoản nhận trước tiền của khách hàng đã xuất hóa đơn | 2.750.980.233 | - |
| - Thu hộ phí công chứng hồ sơ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 1.061.930.758 | 1.058.104.025 |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông | 64.315.122.766 | 13.425.991.256 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 48.102.561.808 | 40.488.962.235 |
| | 175.118.381.962 | 105.264.010.886 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả CBCNV nhận đầu tư hộ vào các công ty | 54.972.624 | 4.874.972.624 |
| - Phải trả dài hạn tiền thuê đất (*) | 157.908.011.449 | 151.231.868.470 |
| - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 15.226.509.870 | 9.554.417.051 |
| - Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền | 26.674.087.676 | 26.674.087.676 |
| - Phải trả Công ty CP DV TM & XD Địa Ốc Kim Oanh (**) | 50.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| | 249.863.581.619 | 230.335.345.821 |

(*) Tổng giá trị tiền thuê đất đối với diện tích đất Nhà Nước cho Tổng Công ty thuê dưới hình thức trả tiền hàng năm mà Tổng Công ty đã cho thuê lại và thu tiền một lần cho cả thời hạn thuê. Tổng giá trị tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian cho thuê và căn trừ với tiền thuê đất phải nộp cho Nhà Nước hàng năm.

(**) Đây là khoản Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phước Tân phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng địa ốc Kim Oanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2013 ngày 21/11/2013 được phân phối độc quyền giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân và Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại và Xây dựng Địa ốc Kim Oanh với sự bảo lãnh Tổng Công ty Tín Nghĩa, hợp đồng hợp tác phân phối độc quyền một phần dự án khu nhà ở biệt thự vườn và khu tái định cư xã Phước Tân (Dự án núi Dông Dài tại thuyết minh số 12). Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng địa ốc Kim Oanh dự kiến tạm ứng số tiền 140.400.000.000 đồng để Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân đầu tư vào dự án. Đến thời điểm 30/06/2017 đã tạm ứng 50.000.000.000 đồng.

25 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN | 71.143.174.161 | 1.208.000.000 |
| - Tiền cho thuê kho | 4.572.400.000 | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện khác | 169.592.077 | 649.648.858 |
| | <u>75.885.166.238</u> | <u>1.857.648.858</u> |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp | 2.006.794.704.118 | 1.996.848.124.810 |
| - Tiền cho thuê Kios | 540.000.000 | 540.000.000 |
| | <u>2.007.334.704.118</u> | <u>1.997.388.124.810</u> |



26 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | 30/06/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|--|------------------------|------------------|--------|------------------------|------------------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | .. | VND | % | |
| Trái phiếu thường | | | | | | |
| - Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Hàng Hải ⁽¹⁾ | 70.000.000.000 | Kỳ đầu 12,5%/năm | 08 năm | 120.000.000.000 | Kỳ đầu 12,5%/năm | 08 năm |
| - Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu - SGD Hà Nội ⁽²⁾ | 336.000.000.000 | Kỳ đầu 11,5%/năm | 03 năm | 370.000.000.000 | Kỳ đầu 11,5%/năm | 03 năm |
| - Mệnh giá 1.000.000.000 VND - Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽²⁾ | 500.000.000.000 | Kỳ đầu 11,5%/năm | 03 năm | 500.000.000.000 | Kỳ đầu 11,5%/năm | 03 năm |
| | 906.000.000.000 | - | - | 990.000.000.000 | - | - |

Thông tin bổ sung:

⁽¹⁾ Tổng Công ty thực hiện phát hành trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB ngày 20/07/2009, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL01 ngày 25/5/2010, Phụ lục hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐ-TP/TIMEX-MSB/PL02 ngày 21/7/2014:

- Số lượng trái phiếu phát hành là 500 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, kỳ hạn 8 năm, tính từ ngày 21/07/2009. Thanh toán lãi ngày 21 tháng 7 hàng năm với lãi suất 12,5% năm đầu tiên, lãi suất các năm tiếp theo đến ngày 21/07/2014 được tính bằng lãi suất bằng 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố cộng (+) thêm 2%/năm. Kể từ ngày 21/07/2014, lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với đồng Việt Nam công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng thương mại tại Hà Nội, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) vào ngày xác định lãi suất cộng 4%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tái cơ cấu tài chính Tổng công ty;
- Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu bao gồm: Tài sản, công trình trên đất bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai và quyền khai thác tài sản phát sinh từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - Giai đoạn 2.
- Giá trị trái phiếu còn lại tại thời điểm 30/06/2017 là: 70 tỷ đồng. Kỳ trái phiếu phát hành đến hạn trả trong năm tới: 70 tỷ đồng.

²⁾ Khoản trái phiếu được Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch phát hành trái phiếu để thực hiện đầu tư Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân. Theo công văn số 11470/BTC-TCNH ngày 14/08/2009 về việc chấp thuận phát hành trái phiếu và hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16/08/2009 giữa Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GP.BANK) và Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với các điều khoản cụ thể như sau:

- Tổng khối lượng phát hành là 1.000 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị là 1.000 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu là 05 năm, lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với đồng Việt Nam công bố tại Sở Giao dịch của bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi suất biên 4%/năm. Khối lượng trái phiếu này được phát hành thành 2 đợt như sau:

+ Đợt 1: Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16/08/2009, Công ty phát hành 500 trái phiếu.

Theo phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 về việc gia hạn nợ gốc trái phiếu (số tiền 500 tỷ đồng) từ ngày 18/08/2014 đến 18/08/2018.

Ngày đáo hạn của trái phiếu là 18/08/2018, tổng mệnh giá trái phiếu mua lại tối đa là 500 tỷ đồng, lãi trả vào ngày 18/08 hàng năm, ngày trả lãi đầu tiên là ngày 18/08/2015.

Lãi suất trái phiếu từ 14/11/2016 đến 17/02/2017 là 9,68%/năm; lãi suất từ 18/02/2017 đến 17/08/2017 là 9,68%/năm.

Theo Biên bản làm việc ngày 14/03/2016 giữa Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dầu khí Toàn Cầu, Ngân hàng TMCP Á Châu và Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch. Các bên thống nhất Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dầu khí Toàn Cầu chuyển nhượng hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16/08/2009 và phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 sang Ngân hàng TMCP Á Châu.

Theo hợp đồng chuyển nhượng trái phiếu ngày 07/04/2016, Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dầu khí Toàn Cầu đã chuyển nhượng toàn bộ 500 trái phiếu thuộc hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16/08/2009 và phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 sang Ngân hàng TMCP Á Châu.

+ Đợt 2: Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 24/12/2009, Công ty phát hành 500 trái phiếu.

Theo phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 02/03/2015 về việc gia hạn nợ gốc trái phiếu (số tiền 500 tỷ đồng) từ ngày 24/12/2014 đến 24/12/2018.

Chi tiết lịch trả nợ gốc trái phiếu:

- Chậm nhất đến ngày 31/12/2016, mua lại tối thiểu 100 tỷ đồng;

- Chậm nhất đến ngày 31/12/2017, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng;

- Chậm nhất đến ngày 24/12/2018, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng;

Lãi suất trái phiếu từ 24/12/2016 đến 23/06/2017 là 10,1%/năm; lãi suất từ 24/06/2017 đến 24/12/2017 là 10,125%/năm.

Tổng Công ty Tín Nghĩa

96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Lãi suất các kỳ tiếp theo của 2 phụ lục hợp đồng nêu trên thay đổi 06 tháng/lần, áp dụng lãi suất bằng lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam thì sử dụng loại hình huy động lãi tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) công bố tại bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi suất biên 3,5%/năm.
- Tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16/08/2009 là quyền sử dụng 301.151 m² đất ở lâu dài (có thu tiền sử dụng đất) và hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 24/12/2009 là quyền sử dụng 399.371 m² đất ở lâu dài (có thu tiền sử dụng đất) thuộc tờ Bản đồ chuyển vẽ quy hoạch sử dụng đất lên Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 số 1 và số 2 do Trung tâm Địa chính đô thị phía Nam thực hiện ngày 30/10/2007, Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ký xác nhận ngày 09/11/2007 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tổng số 1.673.919 m² đất thuộc Dự án Khu dân cư Long Tân - Phú Thạnh mà Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch đã được UBND tỉnh Đồng Nai giao theo Quyết định 454/QĐ-UBND ngày 14/02/2012 (thay cho Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 04/06/2010).



27 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của Chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|---|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 1.452.744.266.065 | 5.634.952.321 | 53.068.359.204 | (75.275.091.219) | 13.948.015.521 | 10.409.410.109 | 4.999.760.399 | (40.642.458.965) | 1.185.048.842.009 | 2.609.936.055.443 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | 108.188.910.184 | 27.774.810.016 | 135.963.720.200 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 7.272.733.059 | - | (7.272.733.059) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (691.024.417) | (177.907.930) | (868.932.347) |
| Trích quỹ thưởng tại công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (198.133.029) | (151.866.971) | (350.000.000) |
| Tạm chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | (14.102.038.065) | (14.102.038.065) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | (4.490.739.845) | - | - | - | - | (4.490.739.845) |
| Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | (3.407.132.777) | - | (3.407.132.777) |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | 10.381.269.881 | (43.480.414.369) | (33.099.144.488) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.452.744.266.065 | 5.634.952.321 | 53.068.359.204 | (75.275.091.219) | 9.457.275.676 | 17.682.143.168 | 4.999.760.399 | 66.358.697.817 | 1.154.911.424.690 | 2.689.581.788.121 |
| Số dư đầu kỳ này | 1.452.744.266.065 | 5.634.952.321 | 53.068.359.204 | (75.275.091.219) | 9.457.275.676 | 17.682.143.168 | 4.999.760.399 | 66.358.697.817 | 1.154.911.424.690 | 2.689.581.788.121 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.200.000.000 | 6.200.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 31.653.159.200 | 23.070.954.187 | 54.724.113.387 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | (7.273.334.539) | (3.964.753.381) | (11.238.087.920) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 21.889.130.096 | 128.611.891 | (22.017.741.987) | - | - |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (580.000.000) | - | (580.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (109.060.000.000) | (24.968.967.327) | (134.028.967.327) |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | - | - | - | - | (1.708.681.778) | - | - | - | - | (1.708.681.778) |
| Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | (344.109.286) | - | (344.109.286) |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | (744.433.206) | (260.751.632) | (7.288.156.047) | 10.695.613.973 | 2.402.273.089 |
| Số dư cuối kỳ này | 1.452.744.266.065 | 5.634.952.321 | 53.068.359.204 | (75.275.091.219) | 7.748.593.898 | 38.826.840.058 | 4.867.620.658 | (48.551.484.841) | 1.165.944.272.142 | 2.605.008.328.286 |

(*) Lợi nhuận chia cho bên hợp tác theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo ("Hiệp Quang"). Theo đó, Tổng Công ty và Hiệp Quang cùng hợp tác trong việc nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng nông sản, trong đó Tổng Công ty ký hợp đồng nhập khẩu và chịu trách nhiệm về mặt tài chính để nhập khẩu hàng hóa, Hiệp Quang chịu trách nhiệm giao dịch đàm phán tìm khách hàng nội địa để tiêu thụ, trong trường hợp Hiệp Quang không thể bán hết lô hàng thì Hiệp Quang sẽ chịu trách nhiệm tiêu thụ hết số lượng còn lại với giá không thấp hơn giá vốn nhập khẩu của lô hàng. Mỗi bên sẽ được hưởng 50% lợi nhuận trước thuế TNDN sau khi đã trừ hết chi phí của lô hàng.

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

Vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2017 bao gồm Vốn khác chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối với tổng giá trị âm (33.492.004.952) VND tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty đến giai đoạn kết thúc thời kỳ doanh nghiệp Nhà nước. Giá trị lợi ích này của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi khi Tỉnh ủy Đồng Nai phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 17/05/2016.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân phối | | |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 100,00 | 114.939.363.958 |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | 0,02 | 1.892.231.181 |
| Chi trả cổ tức 7%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 đồng) | 0,01 | 580.000.000 |
| | 0,95 | 109.060.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND |
|---|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| Tỉnh Ủy Đồng Nai | 46,38 | 673.744.266.065 | 46,38 | 673.744.266.065 |
| Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công | 37,53 | 545.300.000.000 | 37,53 | 545.300.000.000 |
| Các cổ đông khác | 16,09 | 233.700.000.000 | 16,09 | 233.700.000.000 |
| | 100 | 1.452.744.266.065 | 100 | 1.452.744.266.065 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.452.744.266.065 | 1.452.744.266.065 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.452.744.266.065 | 1.452.744.266.065 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 155.800.000 | 155.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 145.274.427 | 145.274.427 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 145.274.427 | 145.274.427 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần. | | |

e) Các quỹ của Tổng công ty

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 38.826.840.058 | 17.682.143.168 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 4.867.620.658 | 4.999.760.399 |
| | 43.694.460.716 | 22.681.903.567 |

1110
NG T
HIỆM HỮ
KIỂM T
ASC
EM - T

28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------------|------------|---------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 167.067,52 | 10.844.642,63 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà Đồng Đô | 867.358.800 | 867.358.800 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thắng | 550.500.000 | 550.500.000 |
| - Các đối tượng khác | 850.586.409 | 850.586.409 |
| | 2.268.445.209 | 2.268.445.209 |

29 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 4.833.508.801.029 | 6.016.729.381.190 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 65.689.827.992 | 153.101.206.279 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 96.495.521.355 | 158.351.988.865 |
| Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 66.220.916.781 | 207.639.773.267 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 13.953.440.149 | 29.946.782.294 |
| Doanh thu khác | 2.342.285.120 | 14.701.671.386 |
| | 5.078.210.792.426 | 6.580.470.803.281 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46) | 21.681.029.328 | 330.156.122 |

30 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 128.889.267 | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | 1.892.740.260 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 1.544.876.872 |
| | 128.889.267 | 3.437.617.132 |

31 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán | 4.645.366.220.990 | 5.763.637.345.238 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 44.045.415.075 | 117.525.715.759 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 56.219.345.629 | 120.305.013.693 |
| Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 44.675.998.042 | 98.664.392.803 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 11.906.209.878 | 27.422.036.592 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 1.495.187.179 |
| Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | 269.945.326 |
| Giá vốn khác | 21.600.000 | 12.255.991.512 |
| | 4.802.234.789.614 | 6.141.575.628.102 |



32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.486.660.669 | 7.163.707.230 |
| Lãi chậm thanh toán | 150.109.396 | 328.332.482 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.977.966.500 | 386.282.000 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 32.781.653.533 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 1.397.857.148 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 13.726.475.377 | 23.689.830.420 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.732.800 | 614.012.846 |
| | 31.343.944.742 | 66.361.675.659 |

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 64.453.641.766 | 71.969.461.855 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.775.682.855 | 20.499.644.657 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.074.260.244 | 1.689.917.019 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | - | 4.207.576.531 |
| Chi phí tài chính khác | - | 5.000.000 |
| | 76.303.584.865 | 98.371.600.062 |

34 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 128.388.357 | 949.952.630 |
| Chi phí nhân công | 16.986.644.419 | 21.846.322.548 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 567.205.619 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.651.403.250 | 4.898.934.804 |
| Thuế, phí, lệ phí | 70.146.829 | 53.610.930 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | - | 1.704.281.457 |
| Chi phí mua quà tặng khách hàng | 272.800.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.121.686.849 | 50.630.126.244 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 116.535.353 | 407.718.081 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.071.395.535 | 8.746.670.295 |
| | 69.986.206.211 | 89.237.616.989 |

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.888.957.303 | 3.615.182.530 |
| Chi phí nhân công | 34.506.619.697 | 66.285.168.345 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.370.997.803 | 10.112.952.532 |
| Chi phí dự phòng | 8.092.011.163 | 15.934.384.137 |
| Lợi thế thương mại | 569.364.428 | 2.189.049.074 |
| Thuế, phí, lệ phí | 9.843.894.419 | 6.893.251.264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.898.711.713 | 11.231.735.849 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.461.484.639 | 33.894.647.436 |
| | 88.632.041.165 | 150.156.371.167 |

36 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu thưởng của khoản đầu tư đã thanh lý | 1.916.688.000 | - |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 3.002.186.282 | 178.272.892 |
| Thu nhập từ cho thuê kho, thuê mặt bằng | 162.000.000 | 226.000.000 |
| Xử lý kiểm kê cuối kỳ | - | 1.769.611.052 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh quỹ đất chưa sử dụng tại dự án Khu công nghiệp và Khu dân cư Đất Đỏ I | - | 235.800.000 |
| Lãi chậm thanh toán nộp tiền mua đất theo tiến độ | 166.953.019 | 473.087.125 |
| Thu nhập khác | 2.955.816.762 | 3.033.506.743 |
| | 8.203.644.063 | 5.916.277.812 |

37 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản | 671.254.612 | 2.157.225.849 |
| Chi phí phát sinh Nhà máy Đá đã tạm ngưng hoạt động | - | 753.705.880 |
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát | 1.293.666.670 | 1.795.333.338 |
| Tiền phạt và chậm nộp thuế, truy thu | - | 783.058.248 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất | 696.996.676 | 1.464.660.427 |
| Xử lý kiểm kê cuối kỳ | - | 2.458.852.678 |
| Chi phí khác | 1.590.003.640 | 4.181.608.243 |
| | 4.251.921.598 | 13.594.444.663 |

38 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 2.302.263.732 | 4.354.497.572 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 24.841.798.982 | 29.915.559.346 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.144.062.714 | 34.270.056.918 |

39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30-06-17 | 01-01-17 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 22.169.649.738 | 9.891.993.682 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.068.659.386 | 12.389.654.517 |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | (53.663.202) | (111.998.461) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.184.645.922 | 22.169.649.738 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30-06-17 | 01-01-17 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 19.985.696.030 | 12.793.521.346 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.811.233.517 | 7.192.174.684 |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | (1.737.537.341) | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 21.059.392.206 | 19.985.696.030 |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.811.233.517 | 7.192.174.684 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 53.663.202 | 111.998.461 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (6.068.659.386) | (12.389.654.517) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (1.737.537.341) | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (4.941.300.008) | (5.085.481.372) |

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 31.653.159.200 | 108.188.910.184 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 31.653.159.200 | 108.188.910.184 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 145.274.427 | 145.274.427 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 218 | 745 |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

41 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.209.961.718.306 | 2.072.533.371.427 |
| Chi phí nhân công | 72.319.098.281 | 116.097.789.696 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 49.864.874.573 | 67.872.843.390 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 158.793.576.121 | 92.400.511.346 |
| Chi phí khác bằng tiền | 98.637.601.841 | 150.761.479.097 |
| | 2.589.576.869.122 | 2.499.665.994.954 |

42 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 351.797.975.304 | - | 759.797.673.961 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 376.242.076.023 | (5.388.670.241) | 539.555.951.109 | (5.114.175.647) |
| Các khoản cho vay | 33.219.703.041 | - | 112.310.947.845 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.913.511.800 | - | 7.913.511.800 | - |
| Đầu tư dài hạn | 252.700.972.353 | (4.331.971.250) | 295.106.372.353 | (4.331.971.250) |
| | 1.021.874.238.521 | (9.720.641.491) | 1.714.684.457.068 | (9.446.146.897) |
| | | | Giá trị ghi sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 3.549.530.853.794 | 3.309.832.351.376 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 615.606.023.905 | 513.251.842.021 |
| Chi phí phải trả | | | 106.357.151.529 | 57.633.559.983 |
| | | | 4.271.494.029.228 | 3.880.717.753.380 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.913.511.800 | - | - | 7.913.511.800 |
| Đầu tư dài hạn | - | 134.641.916.654 | - | 134.641.916.654 |
| | 7.913.511.800 | 134.641.916.654 | - | 142.555.428.454 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.913.511.800 | - | - | 7.913.511.800 |
| Đầu tư dài hạn | - | 133.128.213.124 | - | 133.128.213.124 |
| | 7.913.511.800 | 133.128.213.124 | - | 141.041.724.924 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 351.797.975.304 | - | - | 351.797.975.304 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 368.495.568.216 | 2.357.837.566 | - | 370.853.405.782 |
| Các khoản cho vay | 33.219.703.041 | - | - | 33.219.703.041 |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.913.511.800 | - | - | 7.913.511.800 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 248.369.001.103 | 248.369.001.103 |
| | 761.426.758.361 | 2.357.837.566 | 248.369.001.103 | 1.012.153.597.030 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 759.797.673.961 | - | - | 759.797.673.961 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 532.083.149.896 | 2.358.625.566 | - | 534.441.775.462 |
| Các khoản cho vay | 112.310.947.845 | - | - | 112.310.947.845 |
| Đầu tư ngắn hạn | 7.913.511.800 | - | - | 7.913.511.800 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 290.774.401.103 | 290.774.401.103 |
| | 1.412.105.283.502 | 2.358.625.566 | 290.774.401.103 | 1.705.238.310.171 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 2.054.316.687.570 | 1.495.214.166.224 | - | 3.549.530.853.794 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 365.742.442.286 | 249.863.581.619 | - | 615.606.023.905 |
| Chi phí phải trả | 106.357.151.529 | - | - | 106.357.151.529 |
| | 2.526.416.281.385 | 1.745.077.747.843 | - | 4.271.494.029.228 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 2.142.822.991.747 | 811.768.297.261 | 355.241.062.368 | 3.309.832.351.376 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 282.916.496.200 | 230.335.345.821 | - | 513.251.842.021 |
| Chi phí phải trả | 57.633.559.983 | - | - | 57.633.559.983 |
| | 2.483.373.047.930 | 1.042.103.643.082 | 355.241.062.368 | 3.880.717.753.380 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . THÔNG TIN KHÁC

a) Quyết toán cổ phần hóa

Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tỉnh ủy Đồng Nai vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 17/05/2016.

b) Dự án Tổng kho xăng dầu Phú Hữu

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 17/08/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thống nhất chủ trương đẩy mạnh tiến độ triển khai dự án đầu tư Tổng kho xăng dầu Phú Hữu, kết hợp đầu tư phát triển mạng lưới các trạm xăng dầu bán lẻ. Một số thông tin của dự án như sau:

- Địa điểm dự án: Xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;
- Diện tích dự án: Tổng diện tích 34,5 ha, trong đó đầu tư xây dựng giai đoạn 1 với diện tích 20 ha;
- Tổng mức đầu tư: 700 tỷ đồng;
- Tiến độ thực hiện dự án: hiện tại Tổng công ty đang tập trung triển khai thi công các hạng mục của phân kỳ 1 - Giai đoạn 1 bao gồm bồn chứa 60.000 m³, hệ thống cầu cảng ...

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 12/07/2017, Tỉnh Ủy Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 855-QĐ/TU về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Ngân sách Đảng tại thời điểm Tổng Công ty Tín Nghĩa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần như sau:

- Giá trị thực tế vốn chủ sở hữu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 1.522.697.649.441 đồng. Trong đó vốn Ngân sách Đảng là 738.062.697.120 đồng.
- Vốn Ngân sách Đảng đầu tư tại Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa là 779.000.000.000 đồng, chiếm 50% vốn điều lệ. Khoản chênh lệch 40.937.302.880 đồng giữa giá trị phần vốn Ngân sách Đảng đầu tư tại Công ty Cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Ngân sách Đảng tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần được Tỉnh Ủy góp bổ sung bằng nguồn bán cổ phần.

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

| | Sản xuất, kinh doanh thương mại | Kinh doanh bất động sản | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | Dịch vụ Logictis | Lĩnh vực khác | Cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn Tổng Công ty |
|---|------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 4.833.379.911.762 | 65.689.827.992 | 66.220.916.781 | 62.696.083.551 | 50.095.163.073 | 5.078.081.903.159 | - | 5.078.081.903.159 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh | 188.013.690.772 | 21.644.412.917 | 21.544.918.739 | 26.818.953.387 | 17.825.137.730 | 275.847.113.545 | - | 275.847.113.545 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 8.709.982.286 | 9.586.046.294 | 255.599.595.365 | 120.140.000 | 13.388.285.777 | 287.404.049.722 | - | 287.404.049.722 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 10.179.753.599.686 | (2.745.030.126.739) | 7.434.723.472.947 |
| Tài sản bộ phận | 456.519.056.304 | 120.084.596.622 | 3.678.436.978.027 | 220.470.059.098 | - | 4.475.510.690.051 | (2.481.885.459.348) | 1.993.625.230.703 |
| Tổng tài sản | 456.519.056.304 | 120.084.596.622 | 3.678.436.978.027 | 220.470.059.098 | - | 14.655.264.289.737 | (5.226.915.586.087) | 9.428.348.703.650 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 6.941.931.714.259 | (685.900.427.302) | 6.256.031.286.957 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 275.882.268.523 | 6.264.938.278 | 2.727.176.025.827 | 39.871.315.127 | - | 3.049.194.547.755 | (2.481.885.459.348) | 567.309.088.407 |
| Tổng nợ phải trả | 275.882.268.523 | 6.264.938.278 | 2.727.176.025.827 | 39.871.315.127 | - | 9.991.126.262.014 | (3.167.785.886.650) | 6.823.340.375.364 |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|---|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 21.666.629.328 | 305.756.122 |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 10.800.000 | 20.800.000 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 3.600.000 | 3.600.000 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 1.459.372.900 | 1.334.653.665 |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 21.679.319.843 | 1.558.435.454 |
| - Công ty CP Cảng Container Đồng Nai | Công ty liên kết | 2.461.184.692 | 1.979.401.498 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | | |
| - Công ty Cổ phần Thống Nhất | Công ty liên kết | 4.753.200.000 | - |
| - Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 176.068.500 | - |
| Lãi cho vay vốn | | | |
| - Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 13.250.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | - | 9.862.500 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 3.137.807.015 | 2.984.536.529 |
| - Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | - | 50.541.002 |
| - Công ty CP Thống Nhất | Công ty liên kết | - | 503.433.438 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 94.582.654.600 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| - Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 232.497.365 | 509.179.000 |
| - Công ty Cổ phần Scafe | Công ty liên kết | 96.200.000.000 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | |
| - Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 5.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Scafe | Công ty liên kết | 10.086.854.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| - Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 235.757.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Scafe Tín Nghĩa | Công ty liên kết | 225.875.000 | 259.450.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 18/05/2016 đến 31/12/2016 |
|--|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | | 2.726.010.336 | 5.197.601.721 |



47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 18/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này

Một số chỉ tiêu được phân loại lại phù hợp số liệu so sánh kỳ này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Mã số | Trình bày trên báo cáo tài chính kỳ này | Trình bày trên báo cáo tài chính kỳ trước |
|-----------------------------------|-------|---|---|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | (75.275.091.219) | (35.316.575.292) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 66.358.697.818 | 26.400.181.890 |

Người lập

Trương Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân



Trình bày, ngày 25 tháng 08 năm 2017
Tổng Giám đốc

Quách Văn Đức

